

Bảng 1. Kết quả đo đạc và phân tích các chỉ tiêu chất lượng nước tại 15 vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí thu mẫu (Kí hiệu)	pH	Độ Mặn	TSS	DO	BOD5	COD	T-P	T-N	Coliform	Chỉ số WQI	Khuyến cáo
1	Đơn vị	-	‰	mg/l	mgO ₂ /l			mg/l		MPN/100ml	-	-
2	QCVN08-MT:2023/BTNMT (Bảng 2; Mức B)	6,0 ÷ 8,5	-	≤ 100	≥ 5	≤ 6	≤ 15	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	-	-
3	CL1 Điểm lấy mẫu trên kênh Xẻo Già, thuộc xã Tân Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	7,23	13,4	18,90	4,44	12,8	23,7	0,52	2,20	2200	70	Chỉ tiêu DO có xu hướng giảm nhẹ so với kỳ trước. cần chú ý bổ sung thêm DO bằng cách sục khí trong các ao tôm. Theo WQI CLN đảm bảo phục vụ cho tưới tiêu SXNN, các chỉ tiêu BOD5, T-P, T-N vượt ngưỡng cho phép, nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

4	CL2 Điểm lấy mẫu trên kênh Thứ 6 (tại vị trí cầu Nam Thái), thuộc xã Nam Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	7,64	23,8	35,14	5,24	7,2	13,2	0,48	0,68	1100	82	Theo WQI CLN đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN, có thể phục vụ cho nuôi trồng thủy sản và SXNN nhưng cần biện pháp xử lý.
5	CL3 Điểm lấy mẫu trên kênh Số 1, thuộc xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	8,12	6,7	98,70	4,16	8,1	15,4	0,25	1,29	810	76	Theo WQI CLN đảm bảo phục vụ cho tưới tiêu SXNN. Chỉ tiêu DO khá thấp, không đạt quy chuẩn nên cần chú ý bổ sung thêm DO bằng cách sục khí trong các ao tôm.
6	CL4 Điểm lấy mẫu trên kênh Ngang (kênh Sáu Sanh), thuộc xã Vĩnh Hòa, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	7,55	1,5	8,95	4,90	7,5	14,5	0,46	1,20	5400	71	Theo WQI, CLN kém, phù hợp cho giao thông thủy, không đảm bảo cho việc lấy nước tưới tiêu SXNN. Nước bị ô nhiễm vi sinh, và ô nhiễm dinh dưỡng nên cần

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

												chú ý theo dõi các chỉ tiêu này trước khi lấy nước cho vào ao nuôi.
7	CL5 Điểm lấy mẫu trên kênh Làng Thứ 7 (kênh Lộ Se), thuộc xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	7,77	4,6	12,40	5,28	12,4	20,2	0,41	2,10	2300	75	Theo chỉ số WQI, CLN kém, có thể sử dụng nước phục vụ tưới tiêu SXNN. Nước bị ô nhiễm vi sinh, và ô nhiễm dinh dưỡng nên cần chú ý theo dõi các chỉ tiêu này trước khi lấy nước cho vào ao.
8	CL6 Điểm lấy mẫu trên kênh 8000 giao với Lộ Kênh 2, thuộc xã Tân Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	7,8	11,9	8,66	5,11	14,2	25,6	0,43	5,60	5400	63	Theo chỉ số WQI, CLN kém, có sự gia tăng hàm lượng coliform, không đảm bảo cho việc lấy nước tưới tiêu SXNN.. Các chỉ tiêu như BOD5, T-P, T-N vượt ngưỡng cho phép. Hạn chế sử dụng cho nhu cầu

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

												nước sinh hoạt.
9	CL7 Điểm lấy mẫu trên kênh KH5, thuộc xã Định Hòa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	7,62	0,1	19,34	4,92	11,8	20,4	0,52	1,80	840	74	Theo chỉ số WQI, CLN đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN. Một vài chỉ tiêu như BOD5, T-P, T-N vượt ngưỡng cho phép..
10	CL8 Điểm lấy mẫu tại nơi giao nhau giữa sông Cái Bé với kênh Ô Môn (sông Ba Hò), thuộc xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	7,55	0,1	19,80	4,76	9,0	16,7	0,47	1,30	4100	72	Theo chỉ số WQI CLN đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN. Một vài chỉ tiêu như BOD5, T-N, Coliform vượt ngưỡng cho phép. cần chú ý bổ sung thêm DO bằng cách sục khí trong các ao tôm.

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

11	CL9 Điểm lấy mẫu trên kênh Chung Bàu, thuộc xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang	7,46	0,1	80,75	4,52	20,4	35,2	0,55	7,20	1200	60	Theo chỉ số WQI, CLN đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN. Một vài chỉ tiêu như BOD5, T-P, T-N vượt ngưỡng cho phép. Chỉ tiêu DO khá thấp, cần chú ý bổ sung thêm DO bằng cách sục khí trong các ao tôm.
12	CL10 Điểm lấy mẫu trên kênh xáng Giồng Riềng, thuộc xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, Kiên Giang	7,4	0,1	100,09	5,14	16,2	30,2	0,56	6,50	9500	45	Theo chỉ số WQI, CLN kém, với hàm lượng TSS và coliform ở mức cao nhất so với các vị trí khác, vượt GHCP. phù hợp cho giao thông thủy, không đảm bảo cho việc lấy nước tưới tiêu SXNN.

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

13	CL11 Điểm lấy mẫu trên sông Cái Bé (tại bến phà Tắc Cậu), thuộc xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.	7,86	2,5	10,75	5,85	18,7	32,4	1,35	6,20	2300	68	Theo chỉ số WQI, CLN kém, phù hợp cho giao thông thủy, không đảm bảo cho việc lấy nước tưới tiêu SXNN. Nước bị ô nhiễm hữu cơ, ô nhiễm dinh dưỡng.
14	CL12 Điểm lấy mẫu trên sông Nước Đục (tại bến phà Hòa Tiến), thuộc Xã Hòa Tiến, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	7,5	0,1	21,58	5,54	8,2	14,3	0,47	0,60	720	81	Theo chỉ số WQI, CLN đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN. Các chỉ tiêu BOD5, T-P, vượt ngưỡng cho phép ở mức nhẹ, có thể phục vụ cho sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý.

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

15	CL13 Điểm lấy mẫu trên sông Cái Lớn giao với kênh Năm Ngàn, thuộc xã Hưng Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	7,54	4,8	19,00	6,06	9,3	16,5	0,41	0,72	2100	82	Theo WQI CLN kém, phù hợp cho giao thông thủy, không đảm bảo cho việc lấy nước tưới tiêu SXNN. Nước bị ô nhiễm hữu cơ, ô nhiễm dinh dưỡng ở mức nhẹ
16	CL14 Điểm lấy mẫu trên kênh Xẻo Nhàu giao với kênh Chông Mỹ, xã Tân Thạnh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	8,21	27,9	126,30	6,23	9,8	19,2	0,64	1,35	6400	69	Theo chỉ số WQI, CLN kém, hàm lượng TSS và coliform ở mức cao, nguồn nước chỉ phù hợp cho giao thông thủy, không đảm bảo cho việc lấy nước tưới tiêu SXNN.
17	CL15 Điểm lấy mẫu trên	7,8	21,4	10,39	5,88	8,7	15,4	0,52	1,43	720	82	Theo chỉ số WQI, CLN đảm bảo phục vụ tưới tiêu SXNN. Các

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp.

kênh Cùng giao với kênh KT1, xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang												chỉ tiêu BOD5, T-P vượt ngưỡng cho phép ở mức nhẹ, có thể phục vụ cho sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý.
---	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

[Ghi chú: các giá trị in đậm của chỉ số thể hiện vượt ngưỡng mức B theo QCVN 08MT:2023]

Loại	Giá trị WQI	Chất lượng nước	Mức đánh giá chất lượng nước	Thang màu
I	91 – 100	Rất tốt	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	
II	76 – 90	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	
III	51 - 75	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	
IV	26 - 50	Kém	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	
V	10 – 25	Ô nhiễm nặng	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	
VI	<10	Ô nhiễm rất nặng	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý	

2. Dự báo chất lượng nước ngày 21/3/2025 đến 27/3/2025

Kết quả dự báo 4 chỉ tiêu chính bao gồm: Độ mặn, DO, BOD₅, T-N từ ngày 21/3/2025 đến 27/3/2025 được thể hiện qua các Bảng 2 đến Bảng 5 như sau:

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 21/3/2025 đến 27/3/2025 dao động trong khoảng 0,02÷29,00‰ (Bảng 2). Tại các vị trí các điểm CL11, CL12, CL14 độ mặn có giá trị cao nhất và đạt trên 26‰, điểm CL1, CL2, và CL15 độ mặn trong khoảng từ 16÷23‰, các vị trí CL7÷CL10 và CL12 độ mặn đều nhỏ hơn 0,2‰ trở xuống, nên người dân cần chú ý theo dõi độ mặn để có biện pháp lấy nước cho phù hợp với NTTS. Độ mặn cao nhất là tại vị trí CL2, CL15 và CL14 (kênh Xẻo Nhàu giao kênh Chống Mỹ) đây là khu vực chuyên nuôi tôm quanh năm.

Bảng 2. Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 21/3/2025 đến 27/3/2025

Kí hiệu	Độ mặn dự báo (‰)								
	21/3	22/3	23/3	24/3	25/3	26/3	27/3	Min	Max
CL1	15,58	15,79	15,80	15,47	15,13	14,87	14,46	14,46	15,80
CL2	22,68	22,60	22,28	22,02	21,91	21,92	22,04	21,91	22,68
CL3	6,52	7,48	8,21	8,62	8,60	8,13	7,50	6,52	8,62
CL4	1,57	1,34	0,97	0,83	0,91	1,02	1,08	0,83	1,57
CL5	5,19	5,26	5,17	4,98	4,78	4,60	4,48	4,48	5,26
CL6	9,99	10,08	10,18	10,30	10,20	9,86	9,38	9,38	10,30
CL7	0,16	0,19	0,18	0,16	0,15	0,14	0,14	0,14	0,19
CL8	0,19	0,16	0,10	0,03	0,08	0,18	0,04	0,03	0,19
CL9	0,14	0,04	0,19	0,06	0,12	0,09	0,09	0,04	0,19
CL10	0,08	0,02	0,10	0,19	0,15	0,04	0,02	0,02	0,19
CL11	29,00	28,35	27,89	27,89	28,09	27,68	27,67	27,67	29,00
CL12	0,12	0,12	0,17	0,15	0,08	0,15	0,13	0,08	0,17
CL13	5,00	5,06	5,02	4,80	4,60	4,45	4,32	4,32	5,06
CL14	26,37	26,38	26,42	26,44	26,44	26,34	26,32	26,32	26,44
CL15	21,14	21,52	20,57	20,56	21,23	22,30	23,24	20,56	23,24
Ranh mặn	< 1‰	1‰ ÷ 4‰		> 4‰					

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Hàm lượng DO dự báo tương đối tốt, dao động từ 4,91÷6,10 mg/l, hầu hết các vị trí đều đạt QCVN 08/2023 theo Mức A & B, đảm bảo cho bảo tồn động vật thủy sinh và NTTS. Tuy nhiên tại điểm CL3, CL8 và CL10 có hàm lượng DO nằm dưới mức tiêu chuẩn, nên cần chú ý bổ sung DO bằng các biện pháp sục khí khi lấy nước vào các ao tôm (Bảng 3).

Bảng 3. Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 21/3/2025 đến 27/3/2025

Kí hiệu	DO dự báo (mgO ₂ /l)								
	21/3	22/3	23/3	24/3	25/3	26/3	27/3	Min	Max
CL1	5,18	5,15	5,14	5,14	5,14	5,13	5,16	5,13	5,18
CL2	6,04	6,05	6,06	6,09	6,10	6,10	6,09	6,04	6,10
CL3	4,81	4,80	4,84	4,88	4,87	4,85	4,90	4,80	4,90
CL4	5,07	5,07	5,06	5,07	5,09	5,09	5,10	5,06	5,10
CL5	5,28	5,19	5,27	5,28	5,29	5,34	5,36	5,19	5,36
CL6	5,14	5,18	5,20	5,20	5,19	5,19	5,30	5,14	5,30
CL7	5,13	5,11	5,09	5,07	5,08	5,10	5,08	5,07	5,13
CL8	4,96	4,84	4,91	4,91	4,62	4,29	4,25	4,25	4,96
CL9	5,09	5,12	5,17	5,21	5,26	5,30	5,33	5,09	5,33
CL10	4,81	4,80	4,84	4,88	4,87	4,85	4,90	4,80	4,90
CL11	5,22	5,22	5,23	5,26	5,29	5,32	5,42	5,22	5,42
CL12	5,92	5,93	5,94	5,94	5,94	5,94	5,95	5,92	5,95
CL13	5,96	5,96	5,96	5,96	5,95	5,95	5,95	5,95	5,96
CL14	5,69	5,68	5,65	5,63	5,63	5,69	5,75	5,63	5,75
CL15	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99
QCVN 08:2023 (Bảng 2)	Đạt Mức A: $\geq 6,0$			Đạt Mức B: $\geq 5,0$			Không đạt Mức B: $< 5,0$		
Khuyến cáo	Từ ngày 21/03÷27/03/2025, nguồn nước trong HTTL CLCB có giá trị oxy hòa tan dự báo tại hầu hết các điểm giám sát đều đạt Mức B theo QCVN08:2023/BTNMT, đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản. Riêng điểm CL3, CL8 và CL10 có giá trị oxy hòa tan khá thấp nên người dân cần lưu ý khi nuôi trồng thủy sản.								

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Hàm lượng BOD₅ dự báo tại Hệ thống Công trình Thủy lợi CLCB dao động từ 7,85÷20,28mg/l. Giá trị BOD₅ có xu hướng tăng, giá trị BOD₅ tại hầu hết các điểm đều vượt mức B trong Bảng 2 (QCVN 08:2023), cho thấy chất lượng nước trong hệ thống đang bị ô nhiễm hữu cơ. Tại vị trí CL4 (kênh Ngang), CL9, CL10 (kênh Xáng Giồng Riêng) và CL11 ô nhiễm hữu cơ ở mức cao nhất (Bảng 4). Nhìn chung chất lượng nước trong hệ thống đảm bảo cơ bản cho mục đích bảo tồn động vật thủy sinh và NTTS.

Bảng 4. Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 21/3/2025 đến 27/3/2025

Kí hiệu	BOD ₅ (mgO ₂ /l)								
	21/3	22/3	23/3	24/3	25/3	26/3	27/3	Min	Max
CL1	11,65	11,59	11,53	11,49	11,51	11,61	11,78	11,49	11,78
CL2	8,06	8,01	7,97	7,93	7,89	7,85	7,87	7,85	8,06
CL3	9,10	9,28	9,29	9,25	9,19	9,12	9,09	9,09	9,29
CL4	11,80	12,26	12,61	13,12	13,55	13,47	12,99	11,80	13,55
CL5	12,49	12,80	12,76	12,62	12,54	12,52	12,59	12,49	12,80
CL6	12,70	13,13	13,19	12,06	10,75	10,26	10,37	10,26	13,19
CL7	12,96	13,15	13,43	13,56	13,64	13,70	13,46	12,96	13,70
CL8	9,31	9,42	9,53	9,61	9,64	9,63	9,58	9,31	9,64
CL9	20,05	20,21	20,28	19,91	18,18	15,95	14,69	14,69	20,28
CL10	15,69	15,78	15,75	15,83	15,84	15,53	15,23	15,23	15,84
CL11	13,85	13,94	13,96	14,02	14,13	14,93	15,31	13,85	15,31
CL12	8,68	9,78	9,75	9,49	10,03	10,68	11,45	8,68	11,45
CL13	8,73	8,70	8,59	8,46	8,33	8,27	8,34	8,27	8,73
CL14	11,67	11,81	11,68	11,62	11,59	11,54	11,47	11,47	11,81
CL15	8,31	8,25	8,20	8,14	8,07	8,00	7,98	7,98	8,31
QCVN 08:2023 (Bảng 2)	Đạt Mức A: ≤ 4			Đạt Mức B: ≤ 6			Không đạt Mức B: > 6		
Khuyến cáo	Từ ngày 21/03 ÷ 27/03/2025, nguồn nước trong Hệ thống Công trình Thủy lợi CLCB có giá trị Oxy sinh hóa dự báo tại tất cả các điểm giám sát đều không đạt tiêu chuẩn nước theo Mức B (Bảng 2; QCVN08:2023/BTNMT), cho thấy nguồn nước tại khu vực này vẫn tiếp tục bị ô nhiễm hữu cơ khá cao.								

2.4. Ni tơ Tổng (T-N)

Kết quả tính toán dự báo cho thấy nồng độ tổng Nitơ được dự báo trong Hệ thống Công trình Thủy lợi CLCB dao động từ 0,98÷4,47 mg/l. Hàm lượng Tổng Nitơ tại hầu hết vị trí vượt Mức B theo Bảng 2 - QCVN 08:2023. Giá trị tổng Nitơ dự báo lớn nhất tại các điểm CL6 và CL9÷CL11 (Bảng 5).

Bảng 5. Giá trị dự báo T-N tại các điểm giám sát từ 21/3/2025 đến 27/3/2025

Kí hiệu	T-N (mg/l)								
	21/3	22/3	23/3	24/3	25/3	26/3	27/3	Min	Max
CL1	2,59	2,68	2,74	2,75	2,72	2,68	2,61	2,59	2,75
CL2	1,48	1,49	1,51	1,52	1,53	1,55	1,55	1,48	1,55
CL3	1,20	1,61	1,82	2,07	2,12	2,08	2,11	1,20	2,12
CL4	2,28	2,35	2,43	2,50	2,60	2,72	2,81	2,28	2,81
CL5	3,29	3,40	3,59	3,59	3,68	3,82	3,89	3,29	3,89
CL6	5,32	5,89	6,33	6,48	6,32	5,93	5,26	5,26	6,48
CL7	2,24	2,19	2,16	2,14	2,15	2,17	2,24	2,14	2,24
CL8	1,90	1,88	1,85	1,85	1,86	1,87	1,81	1,81	1,90
CL9	7,35	7,26	7,06	6,88	6,67	6,35	5,82	5,82	7,35
CL10	5,49	5,91	4,89	4,45	3,53	3,99	5,43	3,53	5,91
CL11	5,45	5,53	5,04	4,59	4,47	4,77	4,81	4,47	5,53
CL12	0,60	0,75	0,86	0,91	0,94	0,97	0,96	0,60	0,97
CL13	1,33	1,29	1,32	1,33	1,33	1,33	1,34	1,29	1,34
CL14	1,91	1,87	1,84	1,82	1,82	1,84	1,86	1,82	1,91
CL15	1,70	1,71	1,70	1,70	1,69	1,67	1,65	1,65	1,71
QCVN 08:2023 (Bảng 2)	Đạt Mức A: $\leq 0,6$			Đạt Mức B: $\leq 1,5$			Không đạt Mức B: $> 1,5$		
Khuyến cáo	Giá trị tổng Nitơ dự báo tại hầu hết các điểm đều không đạt Mức B -Bảng 2 (QCVN08:2023/BTNMT) nên hạn chế lấy nước cho mục đích tưới tiêu và sinh hoạt. Riêng điểm CL12, CL13 có giá trị tổng Nitơ nằm trong ngưỡng Mức B, nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.								

Khuyến nghị chung:

- Theo kết quả đo nhanh tại hiện trường, tại các vị trí các điểm CL11, CL12, CL14 độ mặn có giá trị cao nhất và đạt trên 26‰, điểm CL1, CL2, và CL15 độ mặn trong khoảng từ 16÷23‰, các vị trí CL7÷CL10 và CL12 độ mặn đều nhỏ hơn 0,2‰ trở xuống, nên người dân cần chú ý theo dõi độ mặn để có biện pháp lấy nước cho phù hợp với NTTS. Về hàm lượng DO dự báo tương đối tốt, dao động từ 4,91÷6,10 mg/l, hầu hết các vị trí đều đạt QCVN 08/2023 theo Mức A & B, đảm bảo cho bảo tồn động vật thủy sinh và NTTS. Tuy nhiên tại điểm CL3, CL8 và CL10 có hàm lượng DO nằm dưới mức tiêu chuẩn, nên cần chú ý bổ sung DO bằng các biện pháp sục khí khi lấy nước vào các ao tôm.
- Kết quả dự báo tại hầu hết các điểm giám sát đều cho thấy hàm lượng BOD5 không đạt Mức B (Bảng 2- QCVN08:2023/BTNMT), cho thấy nguồn nước tại khu vực này vẫn tiếp tục bị ô nhiễm hữu cơ khá cao. Tại các điểm CL10 và CL14 có sự gia tăng hàm lượng TSS và coliform, với hàm lượng của 2 thông số ở mức cao nhất so với các vị trí khác. Nhìn chung chất lượng nước trong hệ thống cơ bản vẫn đáp ứng cho mục đích nuôi trồng thủy sản và SXNN. Hàm lượng Tổng Nitơ (T-N) tại hầu hết vị trí không đạt Mức B theo Bảng 2 - QCVN 08:2023.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, CTTL các tỉnh Kiên Giang và Hậu Giang, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi miền Nam;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB



Phạm Văn Tùng